TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07 /2021/KDTM-ST
Ngày: 21/ 01/2021.
V/v: "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
2. Ông Trần Phú Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thị Thúy Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 10.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh : không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2020/TLST- KDTM ngày 22/7/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2020/QĐXXST–KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 204/2020/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T
Địa chỉ trụ sở: 247 đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền: bà Huỳnh Thị Thanh C.
Địa chỉ: 605 đường D, Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH DH P
Trụ sở: 272 đường A, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật : Bà Phan Bạch T, sinh năm 1961
Đăng ký hộ khẩu thường trú: 24/1/3 đường I, phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chỗ ở hiện nay: 24/1/3 đường I, phường K, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 30/10/2018 Công ty TNHH T (gọi tắc Công ty T) và Công ty TNHH DH P (gọi tắc Công ty P) ký Hợp đồng phân phối số HD02-2018; Công ty T là bên bán,

cung cấp gạch còn Công ty P là bên mua, phân phối gạch.

Công ty T đã giao hàng đầy đủ cho Công ty P với tổng giá trị tiền hàng là 735.980.321 đồng. Ngày 7/5/2019 Công ty T đã gửi Công văn với nội dung xác nhận đối chiếu công nợ đến ngày 30/4/2019 và đã được ông Phạm Quốc T - Phó Giám Đốc Công ty P ký, đóng dấu xác nhận.

Vào các ngày 08/10/2019, ngày 06/12/2019 Công ty P đã thanh toán cho Công ty T lần lượt số tiền là số tiền là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) và số tiền là 9.795.300 đồng (chín triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm đồng); tổng số tiền Công ty P đã thanh toán là 21.795.300 (hai mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm đồng). Ngày 4/11/2019 Công ty DH P có văn bản trả số hàng và Công ty T đã đồng ý nhận lại số hàng này với giá trị là 383.205.881 đồng (ba trăm tám mươi ba triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm tám mươi mốt đồng). Vậy tổng số tiền Công ty P còn nợ là 330.979.140 đồng (ba trăm ba mươi triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn một trăm bốn mươi đồng).

Kể từ lần thanh toán công nợ vào ngày 6/12/2019 đến nay, mặc dù Công ty T đã nhiều lần liên hệ yêu cầu thanh toán số tiền còn lại theo công văn xác nhận công nợ ngày 7/5/2019 nhưng Công ty P cố tình không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết : Buộc Công ty DH P có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ là 330.979.140 đồng (ba trăm ba mươi triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn một trăm bốn mươi đồng) và lãi suất chậm trả tạm tính từ ngày 7/5/2019 đến ngày 7/5/2020 là (330.979.140 x 10%)= 33.097.914 đồng (ba mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy ngàn chín trăm mười bốn đồng). Vậy tổng số tiền Công ty DH P phải trả là 364.007.054 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu không trăm bảy mươi bảy ngàn không trăm năm mươi bốn đồng).

Ngày 29/12/2020 nguyên đơn có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Không yêu cầu Tòa án chấm dứt Hợp đồng phân phối số HD02-2018 ngày 30/10/2018 ký kết giữa Công ty TNHH T với Công ty TNHH DH P.

-Buộc Công ty DH P có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ là 330.979.140 đồng (ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi đồng) và tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 11/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

*Tại phiên tòa : Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn –bà Chi trình bày:

Bà không yêu cầu Tòa án chấm dứt Hợp đồng phân phối số HD02-2018 ngày 30/10/2018 ký kết giữa Công ty TNHH T với Công ty TNHH DH P.

-Buộc Công ty DH P có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ là 330.979.140 đồng (ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi đồng) và tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 11/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy

định Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Bị đơn- Công ty TNHH DH P đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành tố tụng và phiên tòa hôm nay.

Bị đơn có công văn số 03/CV-2020 ngày 30/12/2020 gửi Tòa án trình bày ý kiến: xác nhận Công ty P có nợ của Công ty T số tiền 330.979.142 đồng và đề nghị Công ty T xin trả một phần hai số công nợ 330.979.142 đồng bằng 165.469.570 đồng, nếu Công ty T đồng ý thì Công ty P trả ngay số nợ một lần vì Công ty P quá khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Hợp đồng phân phối số HD02-2018 ngày 30/10/2018 ký kết giữa Công ty TNHH T với Công ty TNHH DH P, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa". Xét bị đơn có trụ sở tại Quận 10, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

- Xét nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu; căn cứ khoản 1 điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

-Căn cứ Văn bản ngày 7/5/2019 Công ty T gửi Công ty P có nội dung : " ...đến ngày 30 tháng 04 năm 2019 số tiền mà quý công ty còn nợ chúng tôi là 735.980.321 đồng (bảy trăm ba mươi lăm triệu chín trăm tám mươi ngàn ba trăm hai mươi mốt đồng)...'' đã được ông Phạm Quốc T-Phó Giám Đốc Công ty P ký, đóng dấu xác nhận với số tiền là 735.980.321 đồng.

-Căn cứ công văn số 03/CV-2020 ngày 30/12/2020 bị đơn gửi Tòa án trình bày ý kiến: xác nhận Công ty P có nợ của Công ty T số tiền 330.979.142 đồng

và đề nghị Công ty T xin trả một phần hai số công nợ 330.979.142 đồng bằng 165.469.570 đồng.

Căn cứ khoản 3.2 điều 3 Hợp đồng phân phối số HD02-2018 ngày 30/10/2018 ký kết giữa Công ty TNHH T với Công ty TNHH DH P có nội dung : ***" Bên B lấy hàng phải thanh toán trong vòng 30 ngày tính kể từ ngày xuất hóa đơn "***. Căn cứ vào giấy quyết toán trả hàng ký kết công ty T với Công ty P; bảng kê chi tiết công nợ của công ty T ngày 10/12/2019 và căn cứ vào Hóa đơn giải trị gia tăng đề ngày 10/12/2019 về việc xuất hóa đơn Công ty P trả hàng lại công ty T với số tiền hàng trả là 383.205.881 đồng.

Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ xác định bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền 330.979.140 đồng(ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi đồng); do đó căn cứ tại các Điều 116,117,118,119,120, 385, 386, 388, 398, 399, 400, 401, 402 430, 431,433 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 330.979.140 đồng (ba trăm ba mươi triệu, chín trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bốn mươi đồng) và tiền lãi suất chậm trả tính từ ngày 11/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005 quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền … và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả...". Qua tham khảo mức lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có lãi suất cho vay trung bình là 10,5%/ năm; Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam là 9%/năm và Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín là 8,3%/năm. Như vậy, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 13,9%/năm, tương đương 0,0386%/ngày. Do đó, số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn được tính như sau: 330.979.140 đồng x 0,0386%/ngày= 127.758 đồng/ngày. Bị đơn chậm thanh toán là 01 năm 10 ngày =365 ngày + 10 ngày = 375 ngày : 127.758 đồng x 375 = 47.909.250 đồng.

Tổng số tiền gốc và tiền lãi chậm trả bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 378.888.390 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 91; Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 điều 228; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116,117,118,119,120, 385, 386, 388, 398, 399, 400, 401, 402 430, 431,433 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty TNHH DH P hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả tổng cộng là 378.888.390 đồng (ba trăm bảy mươi tám triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH DH P phải chịu án phí là 18.944.420 đồng (mười tám triệu, chín trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi đồng).

Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí là 12.136.236 đồng (mười hai triệu một trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm ba mươi sáu đồng), theo biên lai thu tiền số AA/2019/0014818 ngày 17/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về thời hạn kháng cáo: Công ty TNHH T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH DH P

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q.10;
- Đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Từ Thị Minh Tú